

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sơn Á Đông

Ngày	28,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-2.0%	4.6%

DT thuần	Q4/24
192	tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -10.9%	YoY: ▲ 24.0 14.0%

LN thuần	Q4/24
20.5	tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.60 -11.2%	YoY: ▼6.90 -25.1%

LN sau thuế	Q4/24
16.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10 -11.6%	YoY: ▼5.60 -25.8%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
13.0%	
YoY: +/- ▼ 1.3%	

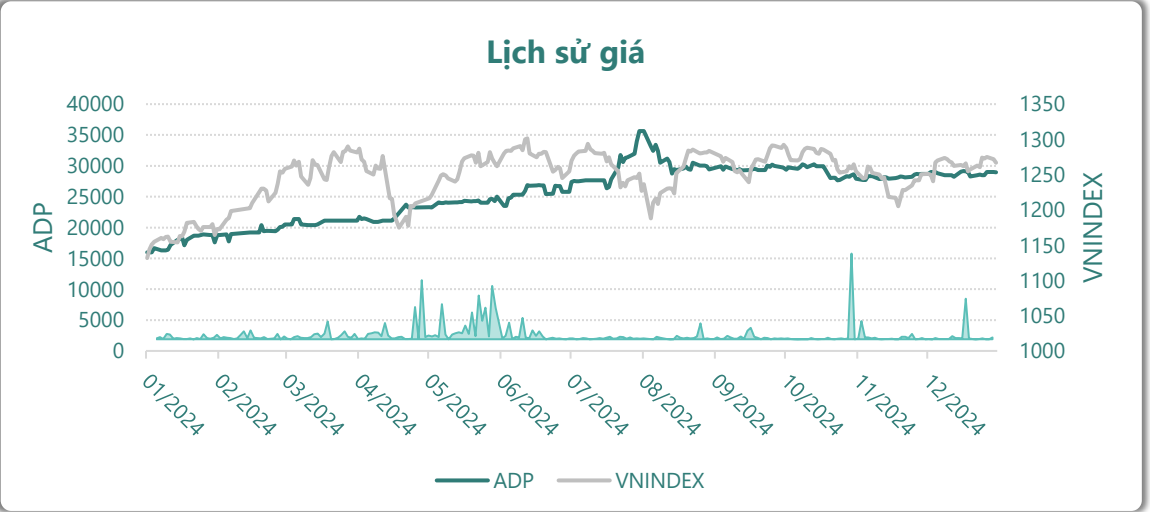
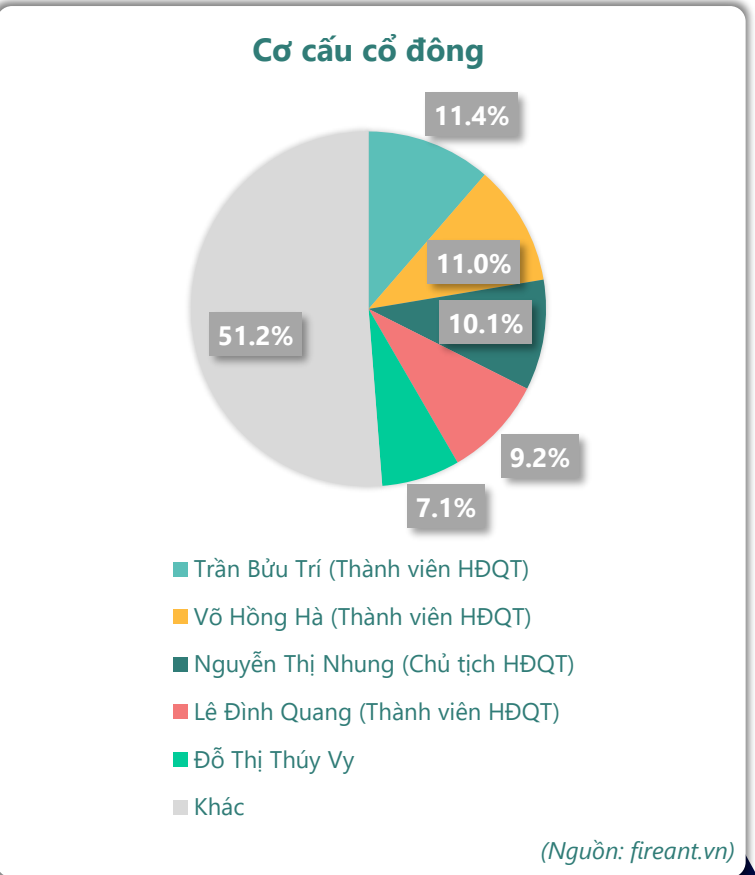
ROE	2024
30.4%	
YoY: +/- ▲ 9.4%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,975 - 35,637
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
Số lượng CPLH (CP)	23,039,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,750
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.35
EPS	3,687
P/E	7.9

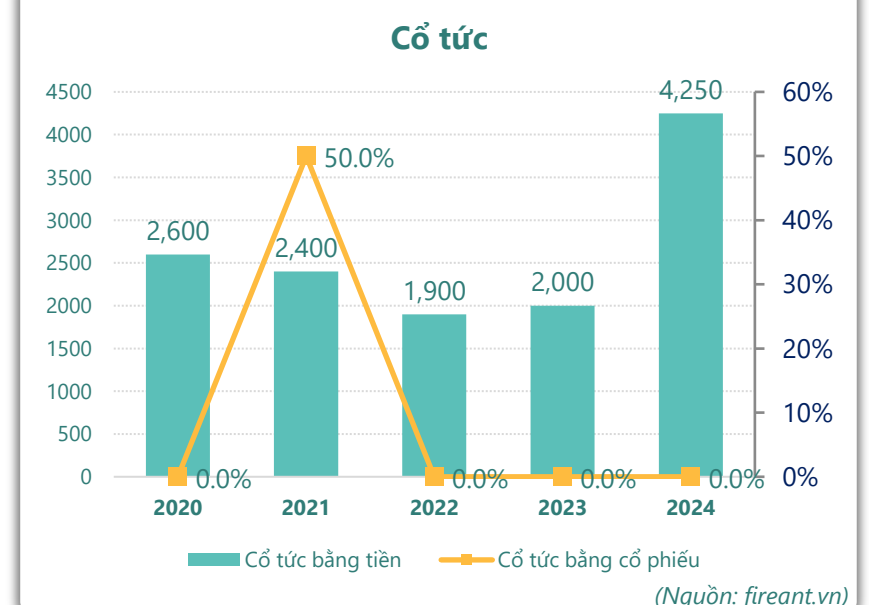
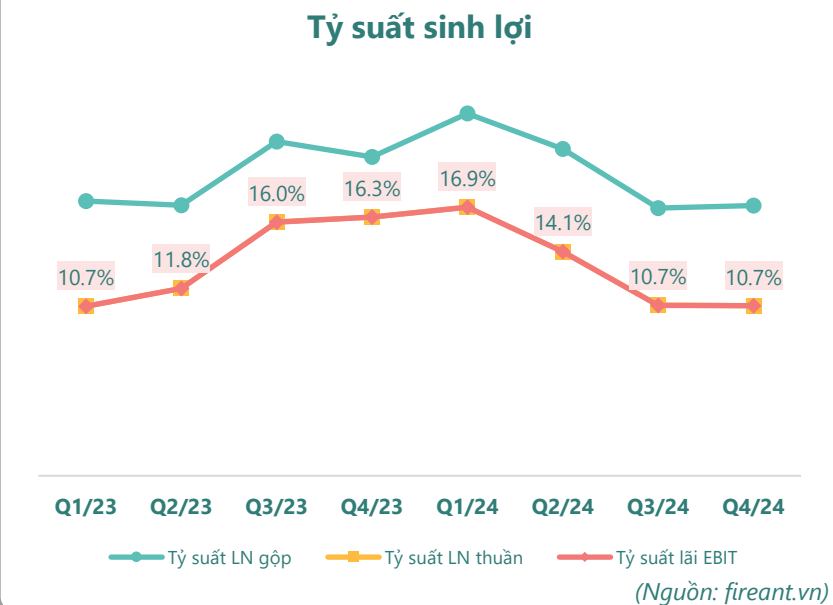
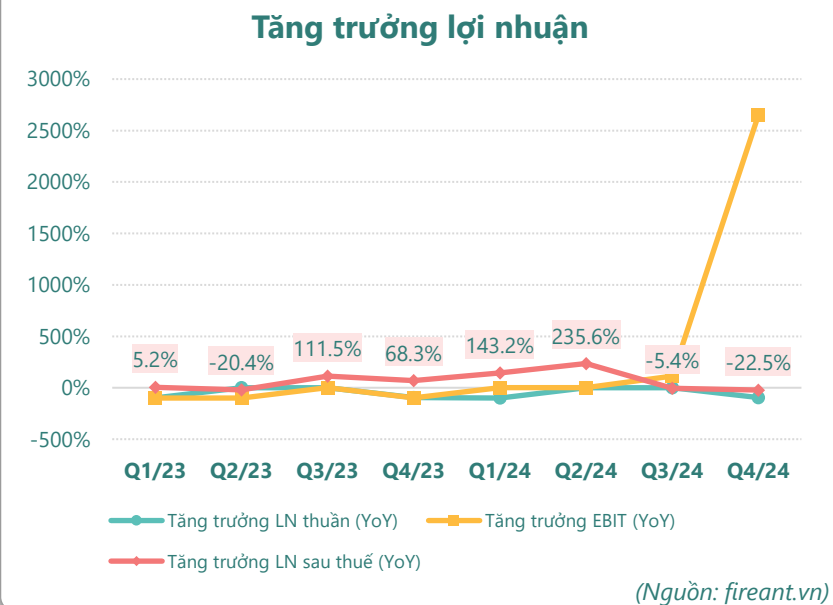
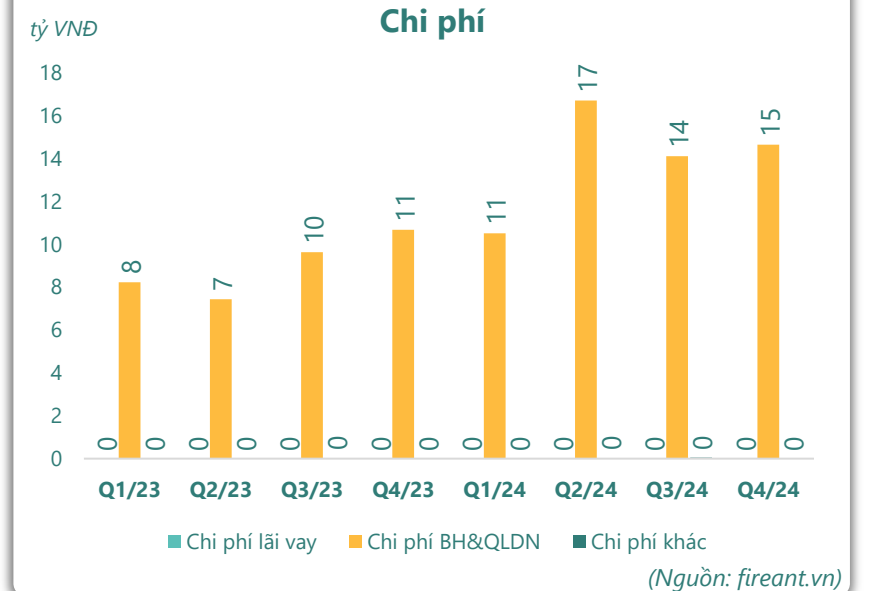
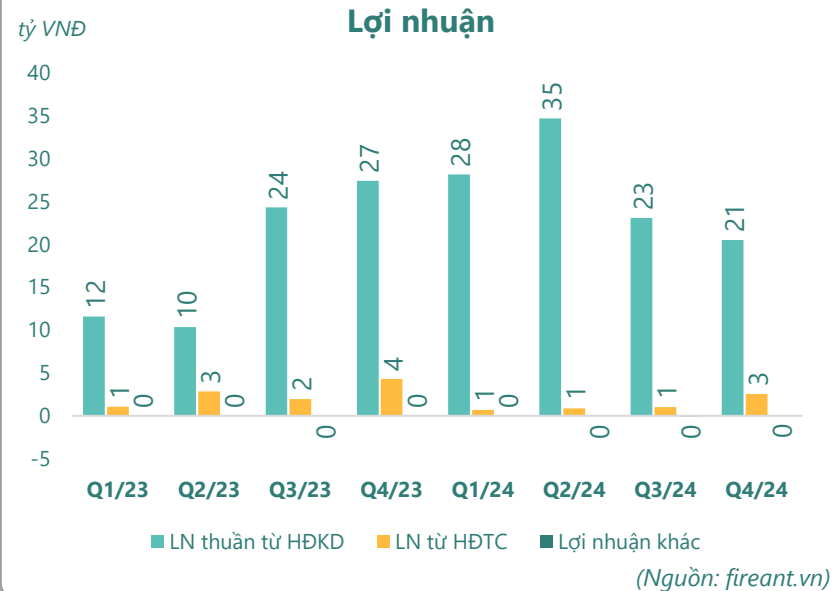
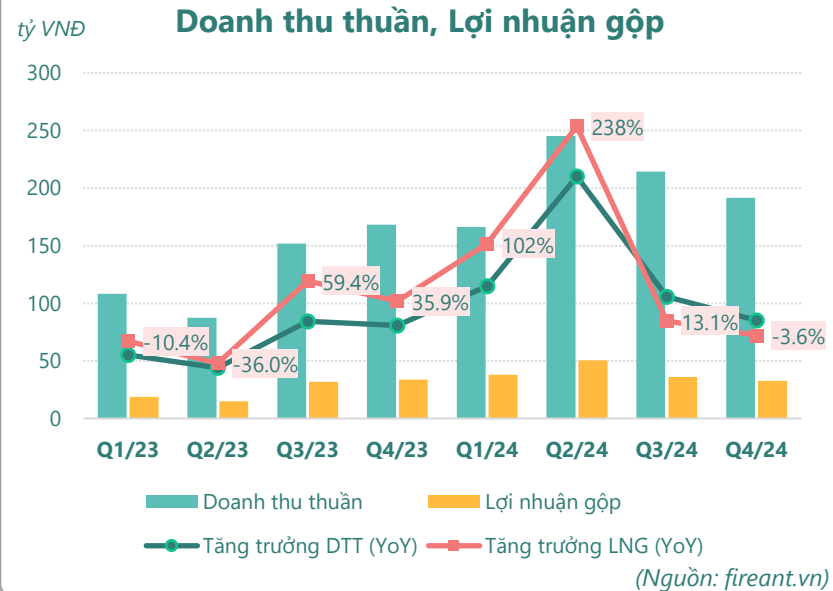
DT thuần	2024
818	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 302 58.4%	

LN thuần	2024
106	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.2 44.2%	

LN sau thuế	2024
84.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 44.1%	



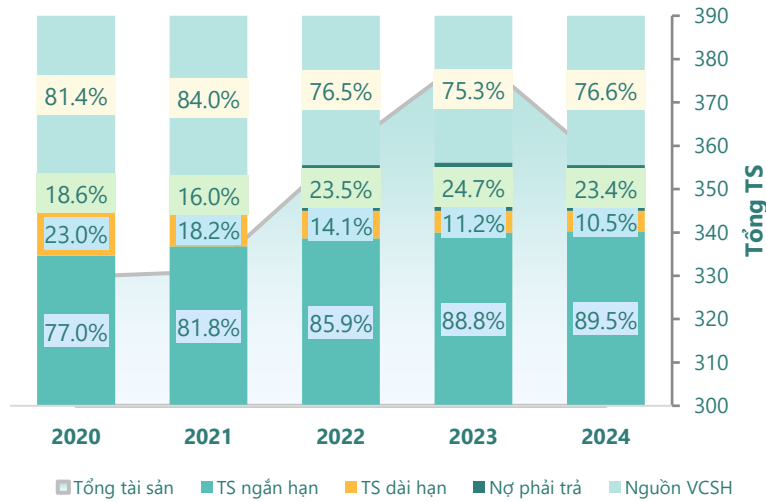
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

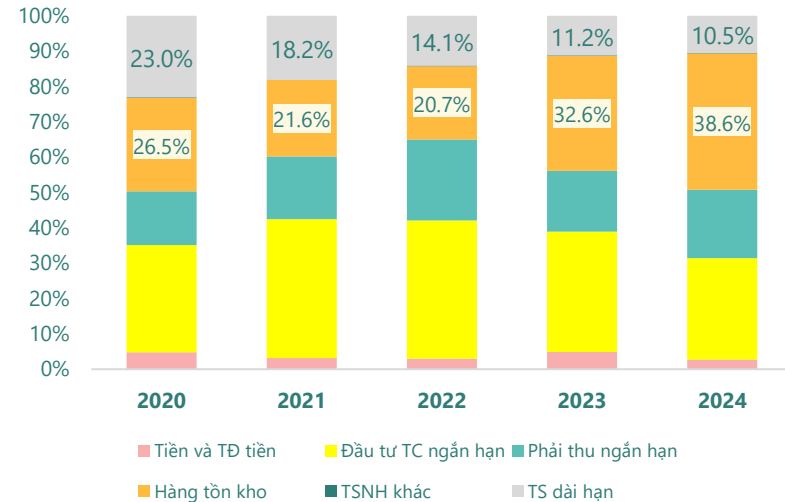
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

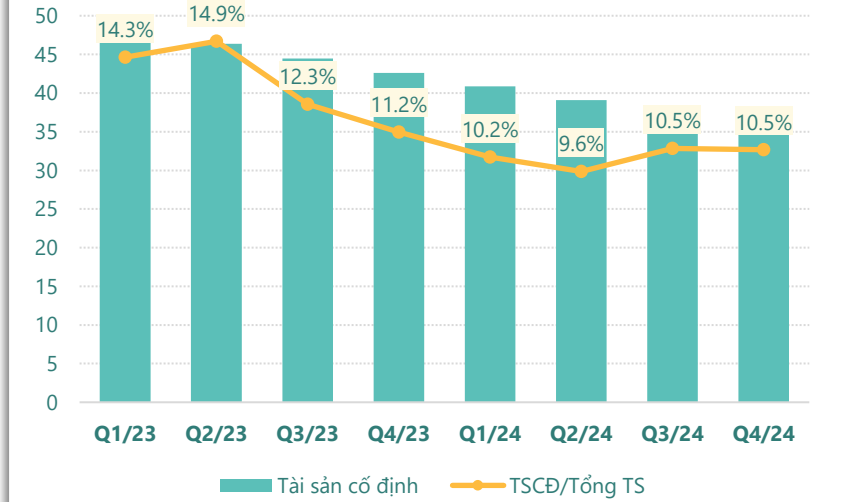
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

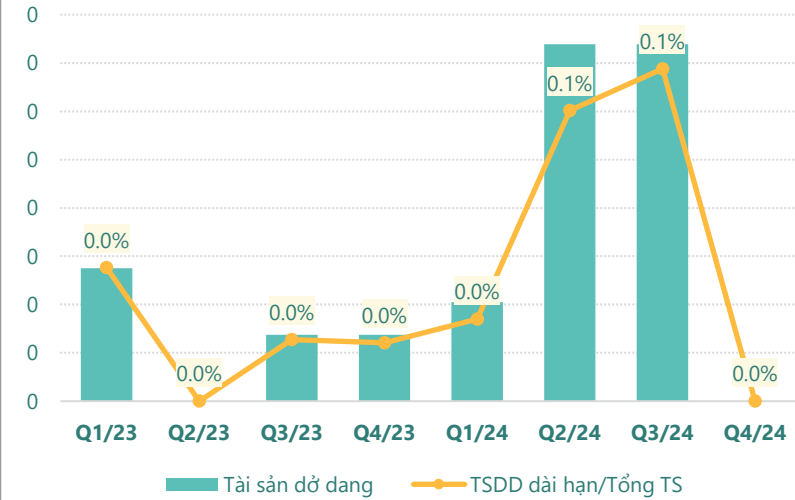
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

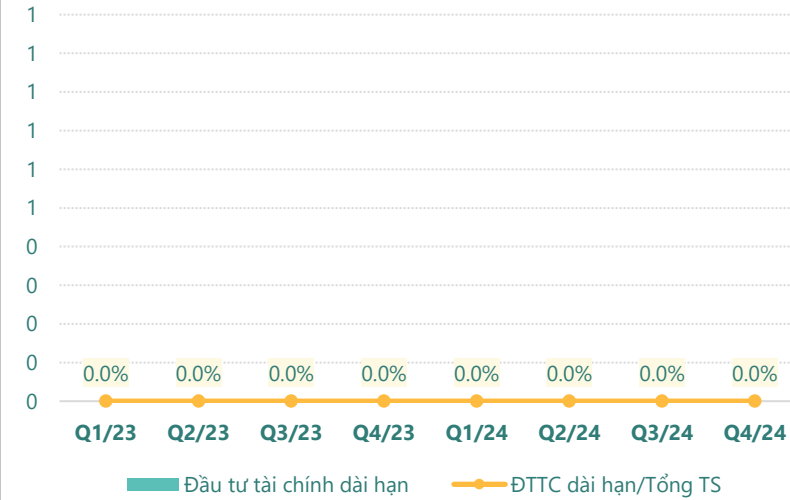
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

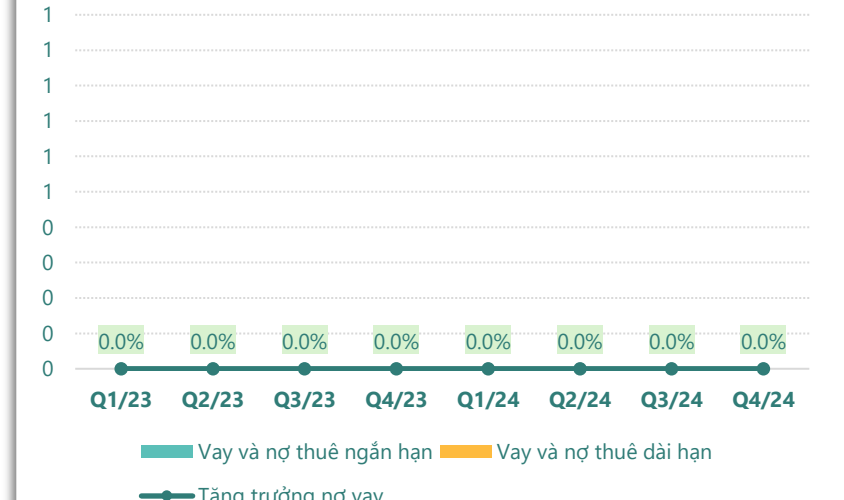
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

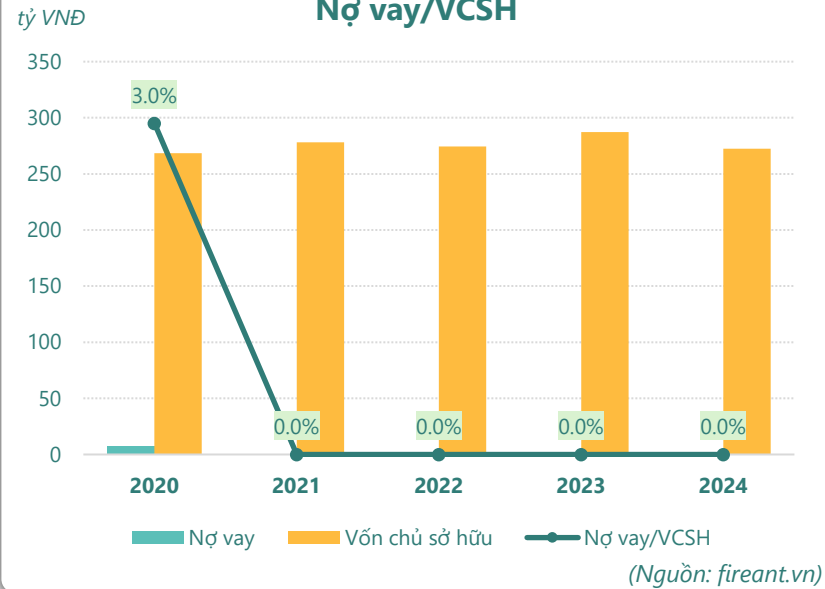
tỷ VNĐ



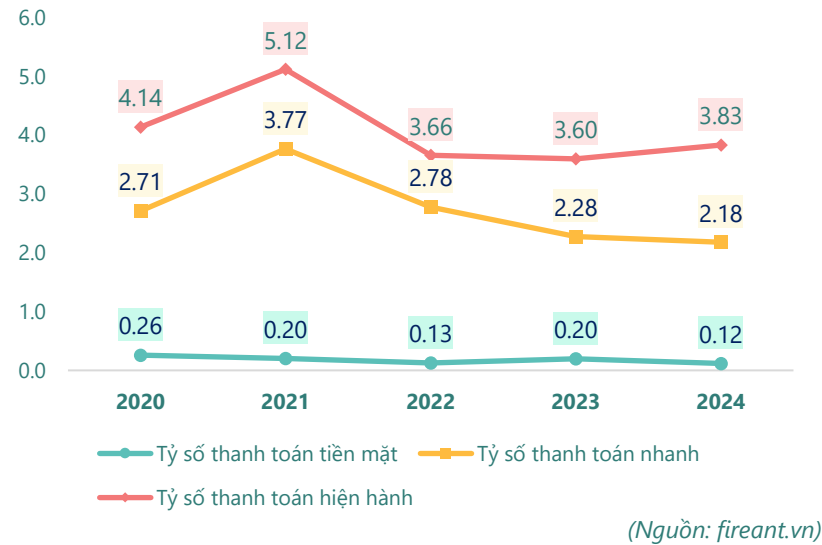
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

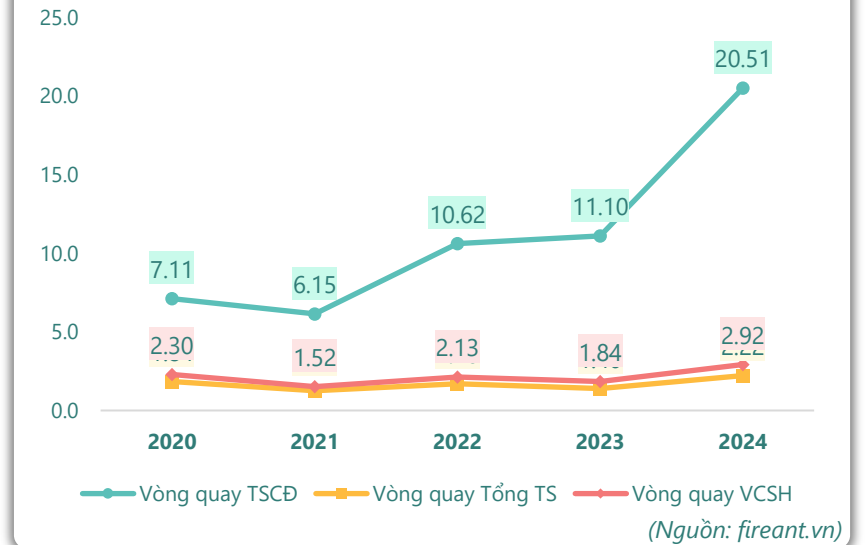
Nợ vay/VCSH



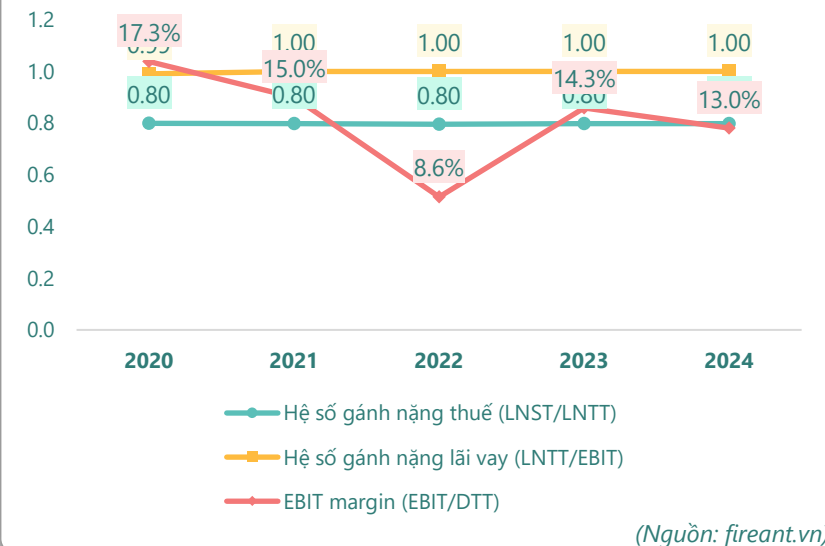
Chỉ số thanh khoản



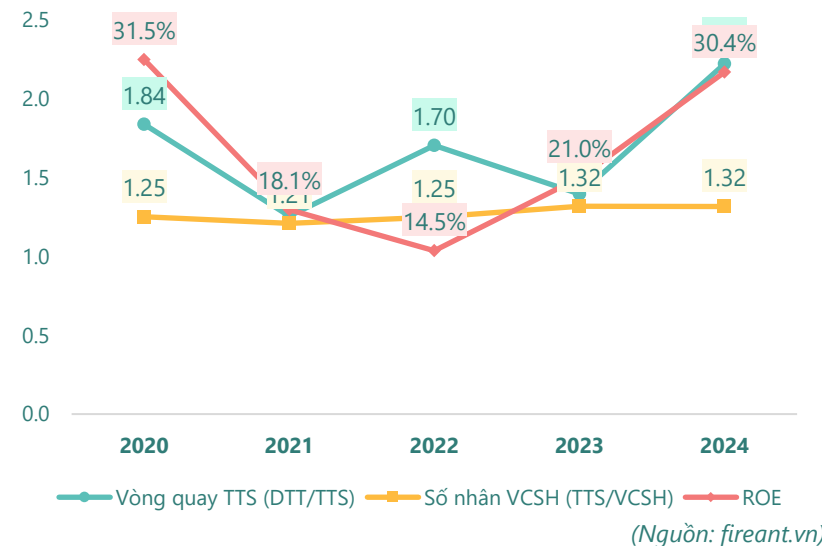
Vòng quay tài sản



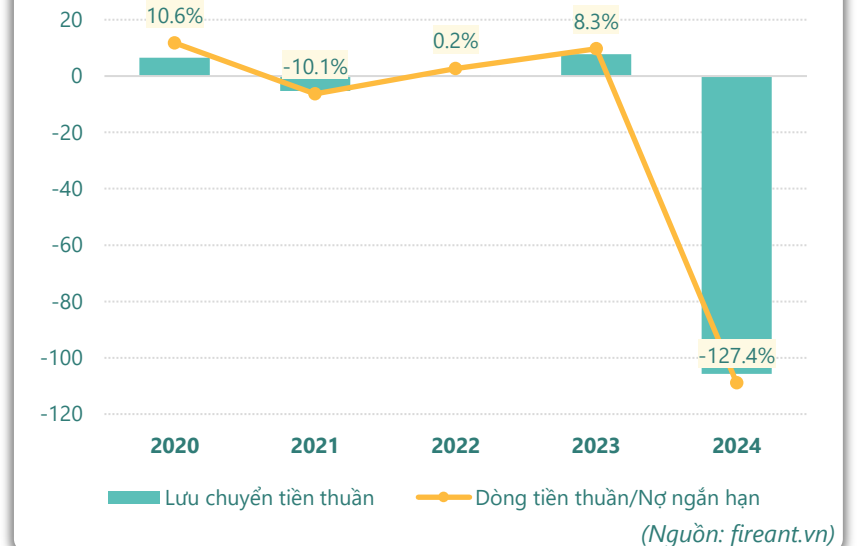
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	192	168	14.0%	818	516	58.4%
Giá vốn hàng bán	159	134	18.6%	661	417	58.5%
Lợi nhuận gộp	32.6	33.8	-3.5%	157	99.5	58.1%
Doanh thu HĐTC	2.73	4.93	-44.5%	6.20	11.3	-45.3%
Chi phí TC	0.19	0.64	-70.1%	1.08	1.21	-10.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.17	4.64	11.4%	17.9	15.4	15.7%
Chi phí QLDN	9.48	6.04	57.0%	38.1	20.4	87.1%
LN thuần từ HĐKD	20.5	27.4	-25.1%	106	73.8	44.2%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.06	-0.02	-204%
LN trước thuế	20.5	27.4	-25.1%	106	73.8	44.1%
Lợi nhuận sau thuế	16.3	21.9	-25.8%	84.9	58.9	44.1%
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	21.9	-25.8%	84.9	58.9	44.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.1	-42.9	8.80	40.4	-80.1	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.78	3.06	0.57	1.14	0.94	1.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-13.1	0	-44.9	-31.9	-16.2
Tiền đầu kỳ	124	71.5	18.5	27.9	122	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	-94.3	-53.0	9.36	-3.36	-111	-0.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.2	18.5	27.9	24.5	10.4	9.76

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	381	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	318	339	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	9.76	18.5	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	130	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	68.6	65.3	5.0%
Hàng tồn kho	137	124	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.63	1.7%
Tài sản dài hạn	37.2	42.7	-12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.2	42.6	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.0	94.1	-11.8%
Nợ ngắn hạn	83.0	94.1	-11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	74.3	-25.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

